

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINTELL VIETNAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VINTELL VIETNAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINTELL VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINTELL VIETNAM., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108481771

**3. Ngày thành lập:** 22/10/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 346, Dịch vụ 07 KDT Đào Đất – Hàng Bè, Mậu Lương , Phường Kiến Hưng,  
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771        |
| 2.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                   | 1079        |
| 3.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                      | 2790        |
| 4.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar)                   | 5630        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa              | 4610        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                               | 4632(Chính) |
| 7.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                   | 4933        |
| 8.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                  | 1040        |
| 9.  | Sản xuất đường                                                                   | 1072        |
| 10. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                            | 1075        |
| 11. | Sản xuất chè                                                                     | 1076        |
| 12. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                    | 1101        |
| 13. | Sản xuất rượu vang                                                               | 1102        |
| 14. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                | 4721        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm )                                                                         | 4620 |
| 16. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                          | 4631 |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                   | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                    | 4641 |
| 20. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ hoạt động của các sàn nhảy;<br>- Hoạt động của các phòng hát karaoke.)                                 | 9329 |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 22. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510 |
| 23. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 24. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                         | 7310 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                               | 8230 |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651 |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 28. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường )                                                  | 5610 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                     | 8299 |
| 32. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                               | 2750 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán buôn tổng hợp<br>( Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 35. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                       | 4663 |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 39. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 40. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>( trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9000 |
| 41. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 42. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4711 |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                   | 4789 |
| 46. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2825 |
| 47. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 48. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 49. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724 |
| 50. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 51. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9321 |
| 52. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4781 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 54. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 55. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772 |
| 56. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4784 |
| 57. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2817 |
| 58. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 59. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn thuốc<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 60. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4931 |
| 61. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1200 |
| 62. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1104 |
| 63. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2023 |

|     |                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                   | 2620 |
| 65. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                               | 2829 |
| 66. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                          | 2640 |
| 67. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                              | 2710 |
| 68. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                               | 1071 |
| 69. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                       | 2826 |
| 70. | Sản xuất cà phê                                                                                             | 1077 |
| 71. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                         | 1050 |
| 72. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                         | 1073 |
| 73. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                          | 1103 |
| 74. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                       | 2824 |
| 75. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết :Sản xuất nước ép từ rau quả;<br>Chế biến và bảo quản rau quả khác | 1030 |
| 76. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                | 1074 |
| 77. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                  | 2610 |
| 78. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                 | 1061 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI XUÂN THUÂN | Số 21 đường Chiến Thắng, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     | 036088001636                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 15.000     | 150.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |

